



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3,883,141,865,081	3,295,068,184,129
II	Tiền gửi tại NHNN		9,081,807,858,871	16,380,922,726,434
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		46,665,541,100,396	54,317,103,549,604
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		19,908,233,210,702	27,013,464,247,734
2	Cho vay các TCTD khác		27,069,761,749,657	27,616,141,603,581
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(312,453,859,963)	(312,502,301,711)
IV	Chứng khoán kinh doanh		6,887,446,680,897	4,104,905,142,713
1	Chứng khoán kinh doanh	01	6,933,326,108,463	4,232,225,051,306
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(45,879,427,566)	(127,319,908,593)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	-	-
VI	Cho vay khách hàng		338,146,075,537,069	334,009,141,697,635
1	Cho vay khách hàng	03	344,893,379,493,348	339,923,667,832,538
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(6,747,303,956,279)	(5,914,526,134,903)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	55,358,065,299,878	48,964,824,479,005
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		54,009,169,173,259	47,827,246,617,226
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,782,225,799,086	1,570,907,534,246
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(433,329,672,467)	(433,329,672,467)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	4,321,888,962,793	3,851,762,963,547
1	Vốn góp liên doanh		3,233,527,765,470	2,763,776,740,575
2	Đầu tư vào công ty liên kết		459,882,927,572	448,532,253,221
3	Đầu tư dài hạn khác		996,094,955,709	1,001,094,955,709
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(367,616,685,958)	(361,640,985,958)
IX	Tài sản cố định		4,121,447,269,072	4,228,998,684,629
1	Tài sản cố định hữu hình		1,692,911,345,808	1,759,385,114,444
a	Nguyên giá TSCĐ		3,892,144,014,157	3,889,000,867,376
b	Hao mòn TSCĐ		(2,199,232,668,349)	(2,129,615,752,932)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		268,923,364,913	296,211,051,708
a	Nguyên giá TSCĐ		634,113,724,459	634,306,623,694
b	Hao mòn TSCĐ		(365,190,359,546)	(338,095,571,986)
3	Tài sản cố định vô hình		2,159,612,558,351	2,173,402,518,477
a	Nguyên giá TSCĐ		2,537,539,544,308	2,537,539,544,308
b	Hao mòn TSCĐ		(377,926,985,957)	(364,137,025,831)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

XI Tài sản có khác		17,457,600,999,592	15,631,832,518,979
1 Các khoản phải thu		11,435,987,708,936	10,056,043,780,291
2 Các khoản lãi, phí phải thu		5,471,922,362,282	4,989,621,878,187
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		605,841,795,523	642,317,727,650
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(56,150,867,149)	(56,150,867,149)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		485,923,015,573,649	484,784,559,946,675
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		-	-
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8,750,599,136,245	11,429,937,489,187
II Tiền gửi và vay các TCTD khác		39,763,896,262,580	39,550,179,087,134
1 Tiền gửi của các TCTD khác	08	4,605,288,628,135	8,063,267,958,464
2 Vay các TCTD khác		35,158,607,634,445	31,486,911,128,670
III Tiền gửi của khách hàng		320,039,353,795,861	303,059,536,520,098
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	09	206,720,515,676	16,319,429,138
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		60,900,062,741,698	65,334,063,710,189
VI Phát hành giấy tờ có giá		16,832,873,155,022	28,055,821,484,208
VII Các khoản nợ khác	10	11,557,750,195,545	10,635,270,478,643
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6,554,789,250,677	6,175,847,556,944
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		4,009,052,474,674	3,439,839,098,238
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		993,908,470,194	1,019,583,823,461
VIII Vốn và các quỹ		27,658,447,317,357	26,494,445,580,466
1 Vốn của TCTD		24,429,610,794,226	24,429,610,794,226
a Vốn điều lệ		23,011,705,420,000	23,011,705,420,000
b Vốn đầu tư XDCH		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		29,995,792,024	29,995,792,024
d Cổ phiếu quỹ		-	-
e Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g Vốn khác		1,387,909,582,202	1,387,909,582,202
2 Quỹ của TCTD		375,848,066,787	375,848,066,787
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(31,809,699,815)	(57,105,826,712)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,884,798,156,159	1,746,092,546,164
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		213,312,453,665	208,986,167,613
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		485,923,015,573,649	484,784,559,946,675

Số đầu năm là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối Quý	Đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			66,593,556,188,086	64,461,305,445,114
1 Bảo lãnh vay vốn			337,792,384,779	310,412,392,869
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C			22,650,514,951,153	19,705,943,425,688
3 Bảo lãnh khác			43,605,248,852,154	44,444,949,626,557
II Các cam kết đưa ra			11,898,258,938,984	14,981,369,166,912
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng			-	-
2 Cam kết khác			11,898,258,938,984	14,981,369,166,912

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

Lập bảng

Trần Thu Hà

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Chinh

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: đồng VND

Stt	Chỉ tiêu	TM	Doanh số quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	10,634,491,010,787	-	10,634,491,010,787	-
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(7,510,962,093,220)	-	(7,510,962,093,220)	-
I	Thu nhập lãi thuần		3,123,528,917,567	-	3,123,528,917,567	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		667,497,950,734	-	667,497,950,734	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(152,555,999,465)	-	(152,555,999,465)	-
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		514,941,951,269	-	514,941,951,269	-
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		40,598,286,796	-	40,598,286,796	-
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	136,005,381,759	-	136,005,381,759	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	1,082,893,450	-	1,082,893,450	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		247,274,925,997	-	247,274,925,997	-
6	Chi phí hoạt động khác		(177,667,603,770)	-	(177,667,603,770)	-
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		69,607,322,227	-	69,607,322,227	-
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	38,466,491,992	-	38,466,491,992	-
VIII	Chi phí hoạt động	19	(1,602,315,864,948)	-	(1,602,315,864,948)	-
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,321,915,380,112	-	2,321,915,380,112	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(807,170,631,771)	-	(807,170,631,771)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,514,744,748,341	-	1,514,744,748,341	-
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(368,917,251,298)	-	(368,917,251,298)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(368,917,251,298)	-	(368,917,251,298)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,145,827,497,043	-	1,145,827,497,043	-
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4,105,773,455)	-	(4,105,773,455)	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,141,721,723,588	-	1,141,721,723,588	-

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

K.T. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Chinh

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu (1)	TM (2)	Năm nay (3)	Năm trước (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		10,152,190,526,692	30,084,155,668,965
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(7,132,020,399,487)	(20,643,229,406,160)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		514,941,951,269	1,442,672,004,126
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		96,246,080,978	305,724,189,321
5	Thu nhập khác		(28,656,622,067)	(117,347,447,967)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		97,080,162,884	600,471,000,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(851,548,938,764)	(4,525,989,213,866)
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	12.1	(445,158,091,132)	(969,448,122,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2,403,074,670,373	6,177,008,671,547
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		17,457,871,721,989	(19,279,882,249,542)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11,084,663,922,727)	(3,108,410,475,531)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	20,303,732,481
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4,969,711,660,810)	(34,344,962,344,909)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	04	-	(5,401,220,000,000)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,051,241,984,929)	241,970,324,586
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,053,227,931,718)	(23,792,423,827,045)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		213,717,175,446	9,302,179,020,051
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		15,353,706,854,539	43,569,492,578,118
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(11,222,948,329,186)	19,279,830,007,932
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4,434,000,968,491)	5,154,884,975,992
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		190,401,086,538	16,319,429,138
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		13,955,145,942	(3,809,025,942,606)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13.1	-	(1,432,472,041)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			1,816,931,856,966	(5,975,368,571,829)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1 Mua sắm tài sản cố định (*)	(282,555,119,577)	(1,172,425,000,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,201,598,682	3,323,250,259
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(17,817,272)	(581,615,984)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(439,991,500,000)	(26,090,000,000)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5,000,000,000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,228,580,926	100,586,857,503

II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

(713,134,257,241) (1,095,186,508,222)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1 Tăng /Giảm vốn điều lệ	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-

III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

- -

IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

1,103,797,599,725 (7,070,555,080,051)

V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ

37,887,175,002,994 -

VI Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa

44,957,730,083,045

VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá

- -

VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ

38,990,972,602,719 37,887,175,002,994

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2013

Lập bảng

Trần Thu Hà
Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh
Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Chính

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 03 năm 2013 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi tám (438) phòng giao dịch, một trăm mười ba (113) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Hình thức hoạt động	Đã lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2012 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán*" và khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối vào cuối năm tài chính*".

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2013. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng ngân hàng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị hoán đổi gốc đầu kỳ và cam kết hoán đổi định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm hiệu lực hợp đồng.

Giá trị cam kết hoán đổi gốc định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền của hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm hoán đổi gốc.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Tráiphiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định

493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

5. Kế toán các khoản thu từ phi và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Thứ tự	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”*.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”*.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng

GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

12. Lợi ích của nhân viên

12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

12.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

13. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn về tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 để trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phân trăm quỹ lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phân trăm sử dụng lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	6,757,084,161,148	3,980,845,613,893
- Chứng khoán Chính phủ	6,757,084,161,148	3,980,845,613,893
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	176,241,947,315	251,379,437,413
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	15,546,497,953	22,574,358
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	160,695,449,362	251,356,863,055
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(45,879,427,566)	(127,319,908,593)
Tổng	6,887,446,680,897	4,104,905,142,713
1.5. Chứng khoán kinh doanh đã bán có kỳ hạn	-	-

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

Stt	Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công Nợ
	Tại ngày cuối kỳ	17,893,307,570,368		206,720,515,676
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17,893,307,570,368		206,720,515,676
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,376,863,543,551		78,240,237,334
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13,516,444,026,817		128,480,278,342
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			
	Tại ngày đầu kỳ	15,265,894,791,907	29,733,391,577	46,052,820,715
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15,265,894,791,907	29,733,391,577	46,052,820,715
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,168,538,888,352	29,733,391,577	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,097,355,903,555		46,052,820,715
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	309,715,564,735,864	305,480,202,817,514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	55,684,432,003	74,522,158,574
Cho thuê tài chính	2,184,659,426,195	2,254,461,667,508
Các khoản trả thay khách hàng	1,411,765,352,345	1,383,105,106,508
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	26,360,117,953,140	25,764,479,702,924
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5,044,186,781,898	4,837,880,165,271
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	121,400,811,903	129,016,214,239
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	344,893,379,493,348	339,923,667,832,538

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	277,705,621,449,250	273,614,762,932,390
Nợ cần chú ý	31,298,495,173,715	31,383,433,201,414
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,459,357,341,213	5,857,119,700,674
Nợ nghi ngờ	930,641,577,638	824,840,082,806
Nợ có khả năng mất vốn	3,139,145,998,392	2,479,032,212,330
	318,533,261,540,208	314,159,188,129,614
Cho vay bằng vốn ODA	26,360,117,953,140	25,764,479,702,924
Tổng	344,893,379,493,348	339,923,667,832,538

- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	191,439,719,415,349	189,970,263,302,950
Nợ trung hạn	41,818,443,053,982	42,982,708,979,891
Nợ dài hạn	111,635,217,024,017	106,970,695,549,697
Tổng	344,893,379,493,348	339,923,667,832,538

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	2,311,357,844,931	3,603,168,289,972
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(26,343,229,096)	859,121,050,472
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	2,285,014,615,835	4,462,289,340,444
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	53,585,839,500,792	47,403,916,944,759
a. Chứng khoán Nợ	52,812,644,030,175	46,628,429,567,542
b. Chứng khoán Vốn	1,196,525,143,084	1,198,817,049,684
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(423,329,672,467)	(423,329,672,467)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1,772,225,799,086	1,560,907,534,246
a. Giá trị chứng khoán	1,782,225,799,086	1,570,907,534,246
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Tổng	55,358,065,299,878	48,964,824,479,005
5.3. Thuyết minh chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	587,108,118,056	1,194,776,924,868
a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	587,108,118,056	1,194,776,924,868
b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,233,527,765,470	2,763,776,740,575
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	459,882,927,572	448,532,253,221
Các khoản đầu tư dài hạn khác	996,094,955,709	1,001,094,955,709
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(367,616,685,958)	(361,640,985,958)
Tổng	4,321,888,962,793	3,851,762,963,547

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần
Đầu tư vào TCTD khác	2,882,034,035,901	3,072,553,814,586		2,442,042,535,901	2,606,493,245,159	
VID Public	476,235,085,901	793,417,676,814	50%	476,235,085,901	782,482,804,141	50%
NH LD Lào Việt	900,744,500,000	936,464,211,720	65%	460,753,000,000	496,472,711,720	65%
NH LD Việt Nga	1,505,054,450,000	1,342,671,926,052	50%	1,505,054,450,000	1,327,537,729,298	50%
Đầu tư vào các DN khác	554,840,077,800	620,856,878,456		554,840,077,800	605,815,748,637	
CT LD Thấp BIDV	115,089,187,800	111,533,564,640	55%	115,089,187,800	108,475,539,150	55%
CT LD Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482,000,000	19,961,007,979	50%	12,482,000,000	19,328,578,001	50%
CT LD Bảo hiểm Lào Việt	25,756,020,000	29,479,378,265	51%	25,756,020,000	29,479,378,265	51%
CTCP cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	422,923,103,731	27.24%	364,012,870,000	411,572,429,380	27%
CT Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37,500,000,000	36,959,823,841	25%	37,500,000,000	36,959,823,841	25%
Tổng	3,436,874,113,701	3,693,410,693,042		2,996,882,613,701	3,212,308,993,796	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN	581,316,759,685	1,307,117,077,704
2. Vay Bộ Tài chính	3,233,401,249,360	3,560,828,863,059
3. Các khoản nợ khác	4,935,881,127,200	6,561,991,548,424
Tổng	8,750,599,136,245	11,429,937,489,187

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2,091,516,708,046	4,226,434,422,095
- Bằng VND	1,250,227,867,390	3,303,638,416,527
- Bằng vàng và ngoại tệ	841,288,840,656	922,796,005,568
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,513,771,920,089	3,836,833,536,369
- Bằng VND	1,555,683,920,089	801,152,536,369
- Bằng vàng và ngoại tệ	958,088,000,000	3,035,681,000,000
Tổng	4,605,288,628,135	8,063,267,958,464

8.1. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	3,459,987,234,445	2,073,283,080,690
- Bằng vàng và ngoại tệ	31,698,620,400,000	29,413,628,047,980
Tổng	35,158,607,634,445	31,486,911,128,670

Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	39,763,896,262,580	39,550,179,087,134
---	---------------------------	---------------------------

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38,516,066,819,345	53,108,110,510,522
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	32,545,850,787,026	46,135,053,344,279
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5,970,216,032,319	6,973,057,166,243
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	278,466,245,128,301	246,955,967,509,728
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	258,315,843,310,803	229,325,109,930,358
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20,150,401,817,498	17,630,857,579,370
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,925,954,797,530	2,858,016,476,340
Tiền gửi ký quỹ	131,087,050,685	137,442,023,508
Tổng	320,039,353,795,861	303,059,536,520,098

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	9,249,061,353,543	20,471,846,555,532
Dưới 12 tháng	1,910,531,099,956	13,091,613,616,206
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,335,610,167,987	7,377,208,713,726
Từ 5 năm trở lên	2,920,085,600,000	3,024,225,600
Kỳ phiếu	907,259,209	924,590,409
Dưới 12 tháng	397,628,729	400,628,729
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	509,630,480	523,961,680
Từ 5 năm trở lên		
Trái phiếu	7,582,904,542,270	7,583,050,338,267
Dưới 12 tháng		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,030,069,331,200	3,030,076,579,600
Từ 5 năm trở lên	4,552,835,211,070	4,552,973,758,667
Tổng	16,832,873,155,022	28,055,821,484,208

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,234,387,415,183	1,353,386,247,310
Các khoản phải trả bên ngoài	2,774,665,059,491	2,086,452,850,928
Dự phòng rủi ro khác	993,908,470,194	1,019,583,823,461
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	993,908,470,194	1,019,583,823,461
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	5,002,960,944,868	4,459,422,921,699

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	19,159,338,226	42,221,016,330	50,155,832,170	11,224,522,386
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	801,477,875,283	381,727,028,933	445,158,091,132	738,046,813,084
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuế đất				
9. Các loại thuế khác	26,404,438,828	69,242,061,634	75,117,494,463.00	20,529,005,999
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	118,311,744,311	5,633,034,344	4,610,101,981.00	119,334,676,674
Tổng cộng	965,353,396,648.00	498,823,141,241	575,041,519,746	889,135,018,143

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- TS thuế TN hoãn lại liên quan để khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- TS thuế TN hoãn lại liên quan để khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- TS thuế TN hoãn lại liên quan để khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số

ST T	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ				Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
			Tăng vốn trong kỳ	Nhận bản giao trước CPH	Tạm quyết toán CPH	Bút toán điều chỉnh		
1	Vốn góp/ Vốn điều lệ	23,011,705,420,000					-	23,011,705,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	29,995,792,024						29,995,792,024
3	Cổ phiếu quỹ	-						
4	Đánh giá lại tài sản	-						
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(57,105,826,712)	25,296,126,897					(31,809,699,815)
6	Quỹ đầu tư phát triển	-						
7	Quỹ dự phòng tài chính	249,061,248,632						249,061,248,632
8	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	126,786,818,155						126,786,818,155
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-						
10	Thuế chưa phân phối/Lãi lũy kế	1,746,092,546,164	1,141,721,723,588			2,062,899,005	5,079,012,598	2,884,798,156,159
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	208,986,167,613	4,105,773,455			220,512,597		213,312,453,665
12	Vốn chủ sở hữu khác	1,387,909,582,202						1,387,909,582,202
	Tổng cộng	26,703,431,748,078	1,171,123,623,940	-	-	2,283,411,602	5,079,012,598	27,871,759,771,022

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi

- Tổng giá trị
- Giá trị cầu phần Nợ
- Giá trị cầu phần Vốn CSH

Cuối Quý

Đầu năm

-

-

-

Cuối Quý

Đầu năm

-

-

-

Cổ phiếu ưu đãi

- Tổng giá trị
- Giá trị cầu phần Nợ
- Giá trị cầu phần Vốn CSH

-

-

-

13.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,301,170,542 cổ phần	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97,562,746 cổ phần	-
+ Cổ phiếu phổ thông	97,562,746 cổ phần	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2,301,170,542 cổ phần	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2,301,170,542 cổ phần	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	-

13.3. Cổ tức

	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	201,605,256,807	-
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9,071,870,552,046	-
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,327,513,244,064	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	54,900,000,000	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,272,613,244,064	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	33,180,727,784	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	321,230,086	-
Tổng	10,634,491,010,787	-

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	6,006,076,307,949	-
Trả lãi tiền vay	797,502,668,225	-
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	510,899,471,158	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	196,483,645,888	-
Tổng	7,510,962,093,220	-

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	139,853,449,756	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(85,288,549,024)	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	81,440,481,027	-
Tổng	136,005,381,759	-

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,103,214,400	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20,320,950)	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Tổng	1,082,893,450	-

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	4,328,580,926	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	698,886,426	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	3,629,694,500	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Phần chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	34,137,911,066	-
Tổng	38,466,491,992	-

19. Chi phí hoạt động

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,773,046,925	-
2. Chi phí cho nhân viên:	882,649,574,892	-
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	797,523,981,228	-
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30,016,334,904	-
- Chi trợ cấp	8,035,389,147	-
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	297,434,036,696	-
- Trong đó khấu hao Tài sản cố định	116,087,756,853	-
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	351,977,750,838	-
Trong đó: - Công tác phí	13,586,166,471	-
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	784,606,009	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56,977,760,000	-
6. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	5,975,700,000	-
7. Chi phí hoạt động khác	527,995,597	-
Tổng	1,602,315,864,948	-

VII - Các thông tin khác

20. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

20.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Các khoản bảo lãnh	43,943,041,236,933	44,755,362,019,426
- Bảo lãnh vay vốn	337,792,384,779	310,412,392,869
- Bảo lãnh khác	43,605,248,852,154	44,444,949,626,557
2. Cam kết thanh toán LC	22,650,514,951,153	19,705,943,425,688
- Thư tín dụng trả ngay	11,739,319,545,945	11,464,671,166,029
- Thư tín dụng trả chậm	10,911,195,405,208	8,241,272,259,659
Tổng	66,593,556,188,086	64,461,305,445,114

20.2. Các cam kết đưa ra

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang	-	-
Cam kết khác	11,898,258,938,984	14,981,369,166,912
Tổng	11,898,258,938,984	14,981,369,166,912

21. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	9,081,807,858,871
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	581,316,759,685
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3,233,401,249,360
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	396,576,831
		Tiền gửi có kỳ hạn	40,706,360,000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	8,831,783,923
		Tiền gửi có kỳ hạn	72,294,007,375
		Tiền vay	1,314,485,060,340
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	136,182,317,558
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	4,558,280,447
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	9,290,235,057
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	327,029,625
		Tiền gửi có kỳ hạn	18,164,000,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	220,157,303,263
		Tiền gửi có kỳ hạn	24,620,000,000
		Tiền vay	1,575,476,751,341

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	371,963,141,243,005	332,813,924,800,556		206,720,515,676	62,725,821,080,808
Nước ngoài					

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các CCTC

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	128,126,234,916	821,615,518,818		20,482,850,302	970,224,604,036
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,767,377,606,726		-	1,767,377,606,726
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	621,513,497,159	11,682,493,177,177		112,316,503,175	12,416,323,177,511
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2,992,059,838,354	-		603,429,420,544	3,595,489,258,897
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,763,090,619,619	73,145,781,731,216		94,852,060,331	76,003,724,411,166
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-		-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	26,649,814,490	9,059,094,263,228		6,248,803,583	9,091,992,881,301
Tổng tài sản	6,531,440,004,537	96,476,362,297,165		837,329,637,935	103,845,131,939,637
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	120,116,756,965	34,985,591,265,024		621,300,882,019	35,727,008,904,008
II- Tiền gửi của khách hàng	4,159,833,643,644	23,826,265,719,089		95,549,247,039	28,081,648,609,771
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	3,400,126,640,942		-	3,400,126,640,942
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	2,223,869,728,144	35,383,922,272,634		93,062,657,671	37,700,854,658,449
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	240,441,373,540		-	240,441,373,540
VI- Các khoản nợ khác	3,020,104,686,889	38,741,337,603		21,699,238,111	3,080,545,262,603
VII- Vốn và các quỹ	-	(8,611,886,269)		-	(8,611,886,269)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9,523,924,815,642	97,866,476,722,564		831,612,024,840	108,222,013,563,045
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2,992,484,811,105)	(1,390,114,425,399)		5,717,613,095	(4,376,881,623,408)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	26,853,988,000	(456,588,723,356)		(1,514,443,940)	(431,249,179,296)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2,965,630,823,105)	(1,846,703,148,755)		4,203,169,156	(4,808,130,802,704)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

24.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Từ 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	
Tài sản							
I- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền			3,883,141,865,081				3,883,141,865,081
II- Tiền gửi tại NHNN			9,081,807,858,871				9,081,807,858,871
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		22,511,514,930,380	6,299,793,169,144	15,837,563,859,359	1,999,574,000,000	329,549,001,476	46,977,994,960,359
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)		1,577,212,988,463	2,008,542,420,000	3,347,570,700,000			6,933,326,108,463
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)							-
VI- Cho vay khách hàng (*)	3,547,415,319,851	6,470,396,459,681	70,508,919,394,850	97,401,472,288,336	60,874,014,290,139	90,636,442,160,840	344,893,379,493,348
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			1,928,756,871,395	16,129,536,105,966	34,093,552,395,812	1,850,000,000,000	55,791,394,972,345
VIII- Các khoản vay, đầu tư khác (*)						4,689,505,648,751	4,689,505,648,751
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							
X- Tài sản cố định khác (*)						4,121,447,269,072	4,121,447,269,072
Tổng tài sản (1)	3,547,415,319,851	6,470,396,459,681	83,286,538,504,091	136,951,586,490,133	103,180,448,350,905	103,682,569,533,803	493,885,750,043,031
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBN, BIC và các TCTD khác			14,051,850,087,755	11,739,975,488,078	9,025,159,429,240	-	48,514,495,398,825
II- Tiền gửi của khách hàng			118,216,933,628,164	97,368,004,248,256	6,745,772,526,579	230,000,000,000	320,039,353,795,861
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
IV- Nợ tài trợ, nợ đặc biệt và, cho vay và TC/VS chuyển nhượng							206,720,515,676
V- Phát hành giấy tờ có giá			605,210,880,149	19,474,772,722,409	15,652,277,030,573	24,878,009,338,338	60,900,062,741,698
VI- Các khoản nợ khác (*)			1,760,519,754,676	7,256,321,018,119	4,336,530,108,583	3,363,788,166,670	16,832,873,155,022
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	2,818,244,172,725	2,965,664,106,518	2,290,331,433,869	1,434,998,761,218	10,563,841,745,351
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	3,547,415,319,851	6,470,396,459,681	(54,166,220,019,378)	(1,853,151,093,847)	65,220,377,822,061	73,745,773,267,577	36,828,402,710,598

(*) Các khoản mục này không tính đến để phòng rủi ro

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ quy đổi tại thời điểm lập báo cáo

Loại tiền tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
USD	20,828	20,828
EUR	26,747	27,383
GBP	31,734	33,436
CHF	21,974	22,664
JPY	221.55	240.59
SGD	16,814	16,889
CAD	20,536	20,780
AUD	21,732	21,479

Lập bảng


Trần Thu Hà

Kế toán trưởng


Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Chinh